

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1.001	Thóc tẻ		đ/kg		8.500	8.300	-200	0,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	Loại khô ĐT8
2	1.002	Gạo tẻ		đ/kg		21.000	22.000	1.000	4,76%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Gạo thơm thường
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg		71.000	71.000	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg		165.000	160.000	-5.000	-3,03%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg		350.000	350.000	0	0,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg		340.000	340.000	0	0,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		135.000	135.000	0	0,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		75.000	75.000	0	0,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		160.000	160.000	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		100.000	100.000	0	0,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		200.000	210.000	10.000	5,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		15.000	16.000	1.000	6,67%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		20.000	23.000	3.000	15,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		18.000	22.000	4.000	22,22%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		20.000	30.000	10.000	50,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg		230.000	220.000	-10.000	-4,35%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
17	1.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg		31.000	31.000	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	2.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK		đ/kg		12.350	12.350	0	0,00%		Phân NPK 16-16-8+13S+TE (Việt Nhật)
19	2.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		đ/kg							
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao		71.000	71.000	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
21	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao		79.000	79.000	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
22	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao							
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg		13.500	13.500	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg		13.500	13.500	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg		13.550	13.550	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg							
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg							
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg							
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg		16.570	16.570	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg		16.570	16.570	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		16.570	16.570	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg							
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg							
34	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
35	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							
36	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên							
38	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		đ/kg		37.167	37.167	0	0,00%		Total gas
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân				120.000	120.000	0	0,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
V	5	GIAO THÔNG									
41	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt		5.000	5.000	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
42	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		10.000	10.000	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
43	5.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		đ/vé		165.000	165.000	0	0,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
44	5.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		đ/km		15.500	15.500	0	0,00%	Do trực tiếp điều tra thu thập	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng		71.000	71.000	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐND ngày 09/4/2024 (Cấp quận)
46	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục				75.000	75.000	0	0,00%	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐND ngày 09/4/2024 (Cấp quận)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
47	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học									
48	6.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp									
VII		GIÁ CÁC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÁC KHI CÓ YÊU CẦU BÁO CÁO ĐỢT XUẤT CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, BỘ TÀI CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH									